

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 2 NĂM 2025**



## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Hoàng Việt Anh    | Chủ tịch   |
| Ông Trương Gia Bình   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Khoa   | Thành viên |
| Bà Chu Thị Thanh Hà   | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hồng Linh | Thành viên |
| Ông Phan Thế Thành    | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Khương    | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Xuân Phúc   | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Hoàn | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc     |
| Bà Vũ Thị Mai Hương   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Hùng Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện  
theo pháp luật**

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Ông Hoàng Việt Anh    | Chủ tịch      |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |

**Trụ sở chính**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                           |             | 30.06.2025<br>VND         | 31.12.2024<br>VND         |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>14.767.126.819.461</b> | <b>13.946.758.610.690</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |             | <b>325.424.002.109</b>    | <b>430.721.010.534</b>    |
| 111        | Tiền                                      | 3           | 325.253.005.405           | 130.613.741.198           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                |             | 170.996.704               | 300.107.269.336           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>11.816.903.182.044</b> | <b>10.613.801.695.342</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4           | 11.816.903.182.044        | 10.613.801.695.342        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.396.302.675.530</b>  | <b>1.725.450.661.525</b>  |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 1.317.818.085.218         | 1.232.336.875.837         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 38.708.483.480            | 38.108.655.990            |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 78.198.120.210            | 39.218.474.743            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 154.150.795.900           | 621.410.659.551           |
| 137        | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi       | 5           | (192.572.809.278)         | (205.624.004.596)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       | 7           | <b>1.051.262.037.874</b>  | <b>1.062.689.848.673</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                              |             | 1.066.038.344.671         | 1.079.815.856.329         |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (14.776.306.797)          | (17.126.007.656)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>177.234.921.904</b>    | <b>114.095.394.616</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 8           | 159.874.846.350           | 107.109.003.189           |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 3.291.684.667             | 6.986.391.427             |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 9           | 14.068.390.887            | -                         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>8.517.772.250.776</b>  | <b>8.514.655.546.430</b>  |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>9.947.154.299</b>      | <b>9.878.997.007</b>      |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                     |             | 9.947.154.299             | 9.878.997.007             |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>5.463.517.176.111</b>  | <b>5.554.439.272.889</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 4.875.650.359.029         | 4.948.441.893.026         |
| 222        | Nguyên giá                                |             | 13.188.921.492.504        | 12.745.956.476.468        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (8.313.271.133.475)       | (7.797.514.583.442)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 587.866.817.082           | 605.997.379.863           |
| 228        | Nguyên giá                                |             | 1.243.061.414.382         | 1.241.060.095.707         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (655.194.597.300)         | (635.062.715.844)         |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>119.988.464.293</b>    | <b>116.050.165.931</b>    |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 119.988.464.293           | 116.050.165.931           |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>725.741.317.955</b>    | <b>725.741.317.955</b>    |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                    |             | 719.541.317.955           | 719.541.317.955           |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 6.000.000.000             | 6.000.000.000             |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 200.000.000               | 200.000.000               |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>2.198.578.138.118</b>  | <b>2.108.545.792.648</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 2.182.858.933.947         | 2.087.866.013.634         |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 15.719.204.171            | 20.679.779.014            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  |             | <b>23.284.899.070.237</b> | <b>22.461.414.157.120</b> |

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                |             | 30.06.2025<br>VND         | 31.12.2024<br>VND         |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>14.351.922.701.322</b> | <b>12.545.617.723.249</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>14.350.747.966.682</b> | <b>12.544.004.856.642</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    |             | 1.228.345.363.260         | 1.444.065.406.819         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 634.357.071               | 899.931.616               |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà             | 9           | 261.329.320.966           | 371.572.602.529           |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 1.191.655.735.552         | 1.142.454.993.151         |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 14          | 326.203.856.865           | 261.626.799.026           |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 13          | 1.565.412.984.076         | 1.556.813.085.136         |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 15          | 223.205.966.483           | 265.115.132.330           |
| 320        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 16          | 9.317.530.696.503         | 7.040.353.402.070         |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 236.429.685.906           | 461.103.503.965           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>1.174.734.640</b>      | <b>1.612.866.607</b>      |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 1.174.734.640             | 1.082.734.640             |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                |             | -                         | 530.131.967               |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>8.932.976.368.915</b>  | <b>9.915.796.433.871</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | 17, 18      | <b>8.932.976.368.915</b>  | <b>9.915.796.433.871</b>  |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 7.387.634.630.000         | 4.925.091.640.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 7.387.634.630.000         | 4.925.091.640.000         |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          |             | -                         | 2.122.083.824.808         |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              |             | 1.545.341.738.915         | 2.868.620.969.063         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 65.615.983.871            | 799.313.441.846           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 1.479.725.755.044         | 2.069.307.527.217         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>23.284.899.070.237</b> | <b>22.461.414.157.120</b> |

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh                                           | Quý 2             |                   | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                   |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------|-------------------|
|       |                                                       | 2025<br>VND       | 2024<br>VND       | 2025<br>VND                                 | 2024<br>VND       |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 3.697.843.634.146 | 3.323.155.094.100 | 7.352.467.698.802                           | 6.530.085.153.991 |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 403.634           | -                 | 403.634                                     | -                 |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 3.697.843.230.512 | 3.323.155.094.100 | 7.352.467.295.168                           | 6.530.085.153.991 |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | 1.785.655.356.439 | 1.699.458.929.803 | 3.555.727.662.335                           | 3.372.179.529.574 |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 1.912.187.874.073 | 1.623.696.164.297 | 3.796.739.632.833                           | 3.157.905.624.417 |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 301.374.340.536   | 120.468.244.374   | 469.195.931.866                             | 232.358.323.387   |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | 106.674.957.746   | 95.748.840.079    | 184.979.064.158                             | 188.237.238.087   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 96.027.550.850    | 88.065.250.090    | 168.696.379.268                             | 173.776.653.597   |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | 677.898.744.412   | 521.495.848.731   | 1.392.594.282.796                           | 1.010.630.772.121 |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 403.608.274.543   | 357.962.963.993   | 860.578.416.700                             | 775.032.340.190   |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 1.025.380.237.908 | 768.956.755.868   | 1.827.783.801.045                           | 1.416.363.597.406 |
| 31    | Thu nhập khác                                         | 4.382.344.920     | 1.717.567.978     | 7.921.008.186                               | 7.066.289.782     |
| 32    | Chi phí khác                                          | 6.425.588.096     | 4.226.984.844     | 11.534.048.542                              | 8.151.245.033     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                        | (2.043.243.176)   | (2.509.416.866)   | (3.613.040.356)                             | (1.084.955.251)   |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 1.023.336.994.732 | 766.447.339.002   | 1.824.170.760.689                           | 1.415.278.642.155 |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 181.042.017.276   | 152.485.132.806   | 340.007.562.769                             | 278.026.200.686   |
| 52    | Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                 | 2.871.459.546     | 853.618.013       | 4.430.442.876                               | 3.846.202.338     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 839.423.517.910   | 613.108.588.183   | 1.479.732.755.044                           | 1.133.406.239.131 |

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số |                                                                                      | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                      | 2025                                        | 2024                       |
|       |                                                                                      | VND                                         | VND                        |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                                             |                            |
| 01    | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 1.824.170.760.689                           | 1.415.278.642.155          |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:                                                            |                                             |                            |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                    | 630.613.080.662                             | 660.004.596.955            |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                   | 15.288.707.759                              | 34.196.746.544             |
| 04    | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 298.643.353                                 | (36.109.887.298)           |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | (433.420.852.919)                           | (163.988.995.401)          |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                      | 168.696.379.268                             | 173.776.653.597            |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>2.205.646.718.812</b>                    | <b>2.083.157.756.552</b>   |
| 09    | Tăng các khoản phải thu                                                              | (133.132.899.555)                           | (484.134.813.492)          |
| 10    | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                             | 13.777.511.658                              | (63.943.422.932)           |
| 11    | Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                                       | (140.308.051.979)                           | 237.782.468.091            |
| 12    | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                        | (147.758.763.474)                           | 67.584.226.504             |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                  | (161.767.191.911)                           | (166.504.565.593)          |
| 15    | Thuế TNDN đã nộp                                                                     | (452.390.902.871)                           | (239.053.719.515)          |
| 16    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 20.000.000                                  | -                          |
| 17    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | (224.693.818.059)                           | (206.090.257.893)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>959.392.602.621</b>                      | <b>1.228.797.671.722</b>   |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |                                             |                            |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | (552.273.039.175)                           | (434.378.111.150)          |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                        | 1.825.727.000                               | 98.204.070                 |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 | (13.739.513.765.747)                        | (10.511.393.087.573)       |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác                         | 12.497.432.633.578                          | 8.786.420.310.744          |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 912.432.798.338                             | 572.720.904.933            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>(880.095.646.006)</b>                    | <b>(1.586.531.778.976)</b> |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |                                             |                            |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                                                   | 11.002.319.941.644                          | 8.380.717.452.339          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | (8.727.588.337.026)                         | (7.222.960.466.184)        |
| 36    | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | (2.461.589.682.250)                         | (984.637.120.550)          |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>(186.858.077.632)</b>                    | <b>173.119.865.605</b>     |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                | <b>(107.561.121.017)</b>                    | <b>(184.614.241.649)</b>   |
| 60    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                     | <b>430.721.010.534</b>                      | <b>274.796.383.783</b>     |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 2.264.112.592                               | 958.522.426                |
| 70    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                    | <b>325.424.002.109</b>                      | <b>91.140.664.560</b>      |

  
Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

| Công ty con                                            | Hoạt động chính                                                                                | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt động                                                                                          | Tại ngày 30.06.2025<br>và 31.12.2024 |                           |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
|                                                        |                                                                                                |                                                                                                                              | Tỷ lệ<br>sở hữu                      | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết |
| 1) Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Trực tuyến<br>FPT          | Cung cấp dịch vụ<br>viễn thông, quảng<br>cáo trực tuyến, báo<br>điện tử, thanh toán<br>điện tử | Lô 29B – 31B – 33B Đường<br>Tân Thuận, Khu chế xuất<br>Tân Thuận, Phường Tân<br>Thuận Đông, Quận 7, Thành<br>phố Hồ Chí Minh | 56,51%                               | 56,51%                    |
| 2) Công ty<br>TNHH MTV<br>Viễn thông<br>FPT Tân Thuận  | Cung cấp dịch vụ<br>internet tốc độ cao<br>và các dịch vụ viễn<br>thông khác                   | Lô 29B – 31B – 33B Đường<br>Tân Thuận, Khu chế xuất<br>Tân Thuận, Phường Tân<br>Thuận Đông, Quận 7, Thành<br>phố Hồ Chí Minh | 100,00%                              | 100,00%                   |
| 3) Công ty<br>TNHH MTV<br>Viễn thông<br>Quốc tế FPT    | Cung cấp dịch vụ<br>internet, đại lý cung<br>cấp dịch vụ viễn<br>thông và các dịch<br>vụ khác  | Lô 29B – 31B – 33B Đường<br>Tân Thuận, Khu chế xuất<br>Tân Thuận, Phường Tân<br>Thuận Đông, Quận 7, Thành<br>phố Hồ Chí Minh | 100,00%                              | 100,00%                   |
| 4) Công ty CP<br>Công nghệ<br>Viễn thông<br>FPT        | Hoạt động viễn<br>thông khác                                                                   | Lô T2-5 Đường D1 Khu Công<br>nghệ cao, Phường Tăng<br>Nhơn Phú A, Thành phố Thủ<br>Đức, Thành phố Hồ Chí Minh                | 99,99%                               | 99,99%                    |
| 5) Công ty TNHH<br>Truyền hình<br>FPT                  | Cung cấp các dịch<br>vụ truyền hình                                                            | 124 Sương Nguyệt Ánh,<br>Phường Bến Thành, Quận 1,<br>Thành phố Hồ Chí Minh                                                  | 100,00%                              | 100,00%                   |
| 6) Công ty TNHH<br>MTV Viễn<br>thông FPT<br>Thăng Long | Hoạt động viễn<br>thông khác                                                                   | Lô E-9, Khu Công nghiệp<br>Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã<br>Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên,<br>Tỉnh Vĩnh Phúc                         | 100,00%                              | 100,00%                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 8.891 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.352 nhân viên).

**Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:**

Số liệu so sánh trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.

**Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025**
**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**
**2.10 TSCĐ (tiếp theo)**
*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 8 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 15 năm |
| Thiết bị quản lý         | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 năm      |
| TSCĐ hữu hình khác       | 5 năm      |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 năm      |
| Phần mềm máy tính        | 3 – 8 năm  |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                               |         |
|-----------------------------------------------|---------|
| Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet    | 2,5 năm |
| Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình | 2 năm   |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                    | 2 năm   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức được chia**

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10; 10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30.06.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 325.253.005.405        | 130.613.741.198        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 170.996.704            | 300.107.269.336        |
|                                 | <u>325.424.002.109</u> | <u>430.721.010.534</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                  | 30.06.2025                |                           | 31.12.2024                |                           |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     |
| i. Ngắn hạn                      |                           |                           |                           |                           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*) | <u>11.816.903.182.044</u> | <u>11.816.903.182.044</u> | <u>10.613.801.695.342</u> | <u>10.613.801.695.342</u> |
| ii. Dài hạn                      |                           |                           |                           |                           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn     | <u>200.000.000</u>        | <u>200.000.000</u>        | <u>200.000.000</u>        | <u>200.000.000</u>        |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

## (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                              | 30.06.2025             |                       |                 |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư vào công ty con                       | 719.541.317.955        | (**)                  | -               |
| Bao gồm:                                     |                        |                       | -               |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*) | 104.228.317.955        | 678.712.244.400       | -               |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 70.000.000.000         | (**)                  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 30.000.000.000         | (**)                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 275.998.000.000        | (**)                  | -               |
| - Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 15.000.000.000         | (**)                  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | 224.315.000.000        | (**)                  | -               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 6.000.000.000          | (**)                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT     | 6.000.000.000          | (**)                  | -               |
|                                              | <u>725.541.317.955</u> | <u>(**)</u>           | <u>-</u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

|                                              | 31.12.2024             |                       |                 |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư vào công ty con                       | 719.541.317.955        | (**)                  | -               |
| Bao gồm:                                     |                        |                       |                 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*) | 104.228.317.955        | 848.390.305.500       | -               |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 70.000.000.000         | (**)                  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 30.000.000.000         | (**)                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 275.998.000.000        | (**)                  | -               |
| - Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 15.000.000.000         | (**)                  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | 224.315.000.000        | (**)                  | -               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 6.000.000.000          | (**)                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT     | 6.000.000.000          | (**)                  | -               |
|                                              | <u>725.541.317.955</u> | <u>(**)</u>           | <u>-</u>        |

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(\*\*) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 5 NỢ KHÓ ĐÒI

|                                                                            | 30.06.2025                |                                  |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                            | Giá gốc<br>VND            | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 201.072.048.211           | 8.499.238.933                    | 192.572.809.278        |
| Trong đó:                                                                  |                           |                                  |                        |
| - Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum                                    | 52.920.000.000            | -                                | 52.920.000.000         |
|                                                                            | <u>201.072.048.211</u>    | <u>8.499.238.933</u>             | <u>192.572.809.278</u> |
|                                                                            | 31.12.2024                |                                  |                        |
|                                                                            | Giá gốc<br>VND            | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 207.009.487.821           | 1.385.483.225                    | 205.624.004.596        |
| Trong đó:                                                                  |                           |                                  |                        |
| - Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum                                    | 52.920.000.000            | -                                | 52.920.000.000         |
|                                                                            | <u>207.009.487.821</u>    | <u>1.385.483.225</u>             | <u>205.624.004.596</u> |
|                                                                            | <u>30.06.2025<br/>VND</u> | <u>31.12.2024<br/>VND</u>        |                        |
| Nợ khó đòi đã xử lý                                                        | <u>645.539.877.402</u>    | <u>615.114.958.569</u>           |                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                               | 30.06.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                  | 142.743.678.381        | 132.762.133.915        |
| Ký quỹ, ký cược               | 6.668.946.627          | 2.590.080.940          |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | -                      | 482.175.459.956        |
| Khác                          | 4.738.170.892          | 3.882.984.740          |
|                               | <u>154.150.795.900</u> | <u>621.410.659.551</u> |

## 7 HÀNG TỒN KHO

|                             | 30.06.2025               |                         | 31.12.2024               |                         |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi trên đường | 45.637.557.500           | -                       | 55.282.428.819           | -                       |
| Nguyên vật liệu             | 943.548.260.913          | (14.776.306.797)        | 963.418.755.749          | (17.126.007.656)        |
| Công cụ, dụng cụ            | 12.445.874.829           | -                       | 16.717.641.540           | -                       |
| Hàng hóa                    | 64.406.651.429           | -                       | 44.397.030.221           | -                       |
|                             | <u>1.066.038.344.671</u> | <u>(14.776.306.797)</u> | <u>1.079.815.856.329</u> | <u>(17.126.007.656)</u> |

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

|                                                                    | 30.06.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang) | 129.962.380.368        | 82.774.236.776         |
| Khác                                                               | 29.912.465.982         | 24.334.766.413         |
|                                                                    | <u>159.874.846.350</u> | <u>107.109.003.189</u> |

## (b) Dài hạn

|                                                 | 30.06.2025<br>VND        | 31.12.2024<br>VND        |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*) | 1.915.344.834.854        | 1.804.520.929.972        |
| Chi phí thuê văn phòng                          | 201.823.529.392          | 204.588.235.276          |
| Khác                                            | 65.690.569.701           | 78.756.848.386           |
|                                                 | <u>2.182.858.933.947</u> | <u>2.087.866.013.634</u> |

(\*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian hữu dụng ước tính.





## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

## 10 TSCĐ HỮU HÌNH

|                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                                  |                             |                            |                               |                    |
| Tại ngày 01.01.2025                    | 140.484.102.675                  | 12.555.478.896.990          | 32.530.190.293             | 17.463.286.510                | 12.745.956.476.468 |
| Mua trong kỳ                           | 85.000.000                       | 140.031.112.637             | -                          | 3.436.236.094                 | 143.552.348.731    |
| Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 397.387.347.440             | -                          | -                             | 397.387.347.440    |
| Phân loại lại (Thuyết minh 11)         | -                                | 1.426.181.100               | (638.562.601)              | (1.287.618.499)               | (500.000.000)      |
| Thanh lý, xóa sổ                       | -                                | (95.517.633.858)            | -                          | (1.767.416.884)               | (97.285.050.742)   |
| Tăng/Giảm khác                         | -                                | (189.629.393)               | -                          | -                             | (189.629.393)      |
| Tại ngày 30.06.2025                    | 140.569.102.675                  | 12.998.616.274.916          | 31.891.627.692             | 17.844.487.221                | 13.188.921.492.504 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>         |                                  |                             |                            |                               |                    |
| Tại ngày 01.01.2025                    | 38.194.224.761                   | 7.719.886.589.567           | 28.862.307.555             | 10.571.461.559                | 7.797.514.583.442  |
| Khấu hao trong kỳ                      | 3.061.144.533                    | 600.072.206.918             | 545.918.366                | 994.286.117                   | 604.673.555.934    |
| Phân loại lại (Thuyết minh 11)         | -                                | (404.822.797)               | 291.751.439                | (5.819.777)                   | (118.891.135)      |
| Thanh lý, xóa sổ                       | -                                | (87.012.449.792)            | -                          | (1.767.416.884)               | (88.779.866.676)   |
| Tăng/Giảm khác                         | -                                | (18.248.090)                | -                          | -                             | (18.248.090)       |
| Tại ngày 30.06.2025                    | 41.255.369.294                   | 8.232.523.275.806           | 29.699.977.360             | 9.792.511.015                 | 8.313.271.133.475  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                  |                             |                            |                               |                    |
| Tại ngày 01.01.2025                    | 102.289.877.914                  | 4.835.592.307.423           | 3.667.882.736              | 6.891.824.951                 | 4.948.441.893.026  |
| Tại ngày 30.06.2025                    | 99.313.733.381                   | 4.766.092.999.110           | 2.191.650.332              | 8.051.976.206                 | 4.875.650.359.029  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025**

**Mẫu số B 09a – DN**

**11 TSCĐ VÔ HÌNH**

|                                | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Giấy phép<br>bản quyền và<br>quyền khai thác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                             |                             |                                                     |                   |
| Tại ngày 01.01.2025            | 193.641.371.451             | 168.723.618.018             | 878.695.106.238                                     | 1.241.060.095.707 |
| Mua trong kỳ                   | 5.594.999.997               | 1.304.140.800               | 678.650.042                                         | 7.577.790.839     |
| Phân loại lại (Thuyết minh 10) | -                           | 500.000.000                 | -                                                   | 500.000.000       |
| Thanh lý, xóa sổ               | -                           | (6.076.472.164)             | -                                                   | (6.076.472.164)   |
| Tại ngày 30.06.2025            | 199.236.371.448             | 164.451.286.654             | 879.373.756.280                                     | 1.243.061.414.382 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                             |                             |                                                     |                   |
| Tại ngày 01.01.2025            | -                           | 154.059.556.833             | 481.003.159.011                                     | 635.062.715.844   |
| Khấu hao trong kỳ              | -                           | 8.752.359.286               | 17.187.165.442                                      | 25.939.524.728    |
| Phân loại lại (Thuyết minh 10) | -                           | 118.891.135                 | -                                                   | 118.891.135       |
| Thanh lý, xóa sổ               | -                           | (5.926.534.407)             | -                                                   | (5.926.534.407)   |
| Tại ngày 30.06.2025            | -                           | 157.004.272.847             | 498.190.324.453                                     | 655.194.597.300   |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                             |                             |                                                     |                   |
| Tại ngày 01.01.2025            | 193.641.371.451             | 14.664.061.185              | 397.691.947.227                                     | 605.997.379.863   |
| Tại ngày 30.06.2025            | 199.236.371.448             | 7.447.013.807               | 381.183.431.827                                     | 587.866.817.082   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                       | 30.06.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hệ thống trục Bắc Nam                 | 4.160.294.774          | 5.020.186.296          |
| Các công trình hạ tầng viễn thông (*) | 115.828.169.519        | 111.029.979.635        |
|                                       | <u>119.988.464.293</u> | <u>116.050.165.931</u> |

(\*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

## 13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|                                                      | 30.06.2025<br>VND | 31.12.2024<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông | 1.565.412.984.076 | 1.556.813.085.136 |

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                 | 30.06.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 69.902.731.297         | 62.973.543.940         |
| Khác            | 256.301.125.568        | 198.653.255.086        |
|                 | <u>326.203.856.865</u> | <u>261.626.799.026</u> |

## 15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                            | 30.06.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản trích theo lương | 6.463.447.329          | 10.409.538.043         |
| Cổ tức phải trả            | 3.674.513.033          | 2.718.375.283          |
| Ký quỹ, ký cược            | 177.350.071.695        | 182.904.719.267        |
| Khác                       | 35.717.934.426         | 69.082.499.737         |
|                            | <u>223.205.966.483</u> | <u>265.115.132.330</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 2 NĂM 2025**

**Mẫu số B 09a – DN**

**16 VAY NGẮN HẠN**

|                                 | Tại ngày<br>01.01.2025<br>VND | Tăng<br>VND               | Giảm<br>VND              | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Tại ngày<br>30.06.2025<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn                    | 7.040.353.402.070             | 11.002.319.941.644        | 8.727.588.337.026        | 2.445.689.815                        | 9.317.530.696.503             |
| Nợ dài hạn ngắn hạn đến hạn trả | -                             | -                         | -                        | -                                    | -                             |
|                                 | <u>7.040.353.402.070</u>      | <u>11.002.319.941.644</u> | <u>8.727.588.337.026</u> | <u>2.445.689.815</u>                 | <u>9.317.530.696.503</u>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phần

|                                 | 30.06.2025<br>Cổ phần phổ thông | 31.12.2024<br>Cổ phần phổ thông |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký    | 738.763.463                     | 492.509.164                     |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 738.763.463                     | 492.509.164                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 738.763.463                     | 492.509.164                     |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                                  | 30.06.2025           |            | 31.12.2024           |            |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
|                                                                  | Cổ phần<br>phổ thông | %          | Cổ phần<br>phổ thông | %          |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh<br>Vốn Nhà nước – Công ty TNHH | 370.669.546          | 50,17      | 247.113.031          | 50,17      |
| Công ty Cổ phần FPT                                              | 337.291.780          | 45,66      | 224.861.187          | 45,66      |
| Các cổ đông khác                                                 | 30.802.137           | 4,17       | 20.534.946           | 4,17       |
|                                                                  | <u>738.763.463</u>   | <u>100</u> | <u>492.509.164</u>   | <u>100</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                          | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 01.01.2024                      | 4.925.091.640.000                | 1.709.722.205.278               | 1.783.519.917.752             | 8.418.333.763.030   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                | -                                | -                               | 2.756.745.893.100             | 2.756.745.893.100   |
| Chia cổ tức bằng tiền                    | -                                | -                               | (985.018.328.000)             | (985.018.328.000)   |
| Trích Quỹ đầu tư, phát triển             | -                                | 412.361.619.530                 | (412.361.619.530)             | -                   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | -                                | -                               | (274.907.746.353)             | (274.907.746.353)   |
| Khác                                     | -                                | -                               | 642.852.094                   | 642.852.094         |
| Tại ngày 31.12.2024                      | 4.925.091.640.000                | 2.122.083.824.808               | 2.868.620.969.063             | 9.915.796.433.871   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                 | -                                | -                               | 1.479.732.755.044             | 1.479.732.755.044   |
| Chia cổ tức bằng tiền                    | -                                | -                               | (2.462.545.820.000)           | (2.462.545.820.000) |
| Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu | 2.462.542.990.000                | (2.122.083.824.808)             | (340.459.165.192)             | -                   |
| Khác                                     | -                                | -                               | (7.000.000)                   | (7.000.000)         |
| Tại ngày 30.06.2025                      | 7.387.634.630.000                | -                               | 1.545.341.738.915             | 8.932.976.368.915   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                        | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                          |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
|                                                        | 2025<br>VND                                 | 2024<br>VND              |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                                             |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 52.752.438.228                              | 104.629.466.929          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 7.299.715.260.574                           | 6.425.455.687.062        |
|                                                        | <u>7.352.467.698.802</u>                    | <u>6.530.085.153.991</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                                             |                          |
| Hàng bán bị trả lại                                    | -                                           | -                        |
| Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác       | 403.634                                     | -                        |
|                                                        | <u>403.634</u>                              | <u>-</u>                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                                             |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng                            | 52.752.438.228                              | 104.629.466.929          |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                    | 7.299.714.856.940                           | 6.425.455.687.062        |
|                                                        | <u>7.352.467.295.168</u>                    | <u>6.530.085.153.991</u> |

## 20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                                     | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                          |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                     | 2025<br>VND                                 | 2024<br>VND              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                         | 38.539.317.727                              | 45.593.036.044           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     | 3.519.538.045.467                           | 3.324.672.314.931        |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7) | (2.349.700.859)                             | 1.914.178.599            |
|                                                                     | <u>3.555.727.662.335</u>                    | <u>3.372.179.529.574</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                        |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                                                | 2025                                        | 2024                   |
|                                                | VND                                         | VND                    |
| Lãi tiền gửi, cho vay                          | 336.141.912.848                             | 165.006.419.572        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                          | 28.957.049.018                              | 61.177.745.087         |
| Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác | 104.096.970.000                             | 6.163.042.129          |
| Khác                                           | -                                           | 11.116.599             |
|                                                | <u>469.195.931.866</u>                      | <u>232.358.323.387</u> |

## 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                        |
|----------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                      | 2025                                        | 2024                   |
|                      | VND                                         | VND                    |
| Chi phí lãi vay      | 168.696.379.268                             | 173.776.653.597        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 16.282.684.890                              | 14.439.620.090         |
| Khác                 | -                                           | 20.964.400             |
|                      | <u>184.979.064.158</u>                      | <u>188.237.238.087</u> |

## 23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                       | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                          |
|-----------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
|                       | 2025                                        | 2024                     |
|                       | VND                                         | VND                      |
| Chi phí nhân viên     | 1.099.245.489.636                           | 808.910.718.024          |
| Chi phí bán hàng khác | 293.348.793.160                             | 201.720.054.097          |
|                       | <u>1.392.594.282.796</u>                    | <u>1.010.630.772.121</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                      | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                        |
|----------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                      | 2025<br>VND                                 | 2024<br>VND            |
| Chi phí nhân viên    | 671.956.469.330                             | 530.928.078.242        |
| Chi phí quản lý khác | 188.621.947.370                             | 244.104.261.948        |
|                      | <u>860.578.416.700</u>                      | <u>775.032.340.190</u> |

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan (*)                                                                                            | Quan hệ                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT                                                                                          | Công ty mẹ                      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH                                                | Cổ đông chính                   |
| Công ty TNHH FPT IS<br>(trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)                                    | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                                                                    | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud                                                                                 | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT                                                                                    | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT                                                                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                                                                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT                                                                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát,<br>Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này | Thành viên quản lý chủ chốt     |

(\*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

|                                            | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm |                        |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                                            | 2025<br>VND                                 | 2024<br>VND            |
| <b>i) Bán hàng hóa dịch vụ</b>             |                                             |                        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 663.249.502.812                             | 671.071.202.177        |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 42.521.130.855                              | 31.298.802.997         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT     | 56.753.654                                  | 1.417.791.529          |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 78.407.310                                  | 38.860.547             |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 10.075.015                                  | 10.075.015             |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | 35.075.015                                  | -                      |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT     | 21.803.730.283                              | 11.488.114.229         |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT          | 24.054.545                                  | 131.862.637            |
| Công ty TNHH FPT IS                        | 225.923.251                                 | 377.997.737            |
| Công ty Cổ phần FPT                        | 908.557.504                                 | 790.539.405            |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                  | 366.754.543                                 | 185.994.089            |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud               | 82.735.285                                  | 87.978.120             |
| Công ty TNHH giáo dục FPT                  | 4.247.390.154                               | 2.613.640.692          |
| Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn  | 3.144.000                                   | 135.568.190            |
|                                            | <b>733.613.234.226</b>                      | <b>719.648.427.364</b> |
| <b>ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ</b>   |                                             |                        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 25.916.703.098                              | 25.858.965.639         |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 305.807.507.104                             | 272.285.880.405        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT     | 4.094.363.567                               | 4.579.567.402          |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 6.857.730.619                               | 6.883.282.398          |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT     | 3.218.934.943                               | 2.116.762.355          |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT          | 5.402.396.708                               | 4.608.929.827          |
| Công ty TNHH FPT IS                        | 42.536.501.021                              | 50.922.801.845         |
| Công ty Cổ phần FPT                        | 83.325.827.843                              | 72.325.912.973         |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                  | 50.997.424                                  | 18.441.364.690         |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud               | 3.464.359.919                               | 2.824.048.553          |
| Công ty TNHH giáo dục FPT                  | 116.353.140                                 | 125.538.685            |
| Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn  | 462.962.963                                 | -                      |
|                                            | <b>481.254.638.349</b>                      | <b>460.973.054.772</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

## iii) Cổ tức công bố chia bằng cổ phiếu

|                                                |                          |          |
|------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 1.235.565.150.000        | -        |
| - Công ty TNHH                                 |                          |          |
| Công ty Cổ phần FPT                            | 1.124.305.930.000        | -        |
| Các cổ đông khác                               | 102.671.910.000          | -        |
|                                                | <b>2.462.542.990.000</b> | <b>-</b> |

## iv) Cổ tức công bố chia bằng tiền

|                                                |                          |                        |
|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 1.235.565.155.000        | 494.226.062.000        |
| - Công ty TNHH                                 |                          |                        |
| Công ty Cổ phần FPT                            | 1.124.305.935.000        | 449.722.374.000        |
| Các cổ đông khác                               | 102.674.730.000          | 41.069.892.000         |
|                                                | <b>2.462.545.820.000</b> | <b>985.018.328.000</b> |

## v) Nhận cổ tức

|                                          |                        |                      |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT   | 104.096.970.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | -                      | 6.163.042.129        |
|                                          | <b>104.096.970.000</b> | <b>6.163.042.129</b> |

## vi) Cho vay

|                                          |                        |                          |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT  | 609.545.578.170        | 5.951.934.200.001        |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT             | 103.665.005.533        | 2.066.000.000            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | 4.000.000.000          | 4.992.887.572            |
|                                          | <b>717.210.583.703</b> | <b>5.958.993.087.573</b> |

## vii) Đi vay

|                                           |                        |                       |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Truyền hình FPT              | 4.483.807.245          | 17.357.158.549        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT   | 128.494.564.345        | -                     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT  | 9.432.027.510          | -                     |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 3.750.000.000          | 2.800.000.000         |
|                                           | <b>146.160.399.100</b> | <b>20.157.158.549</b> |

## viii) Lãi cho vay

|                                          |                      |                        |
|------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT  | 2.373.396.008        | 132.876.746.941        |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT             | 307.024.908          | 4.059.072.467          |
| Công ty Cổ phần FPT                      | 1.175.186            | 547.564                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | 216.806.296          | 18.746.161             |
|                                          | <b>2.898.402.398</b> | <b>136.955.113.133</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

## ix) Lãi vay

|                                            |                      |                    |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 62.560.509           | 87.855.235         |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 499.128.799          | 684.357.921        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 2.457.247.932        | -                  |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | 2.578.477.098        | -                  |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 1.052.461            | 48.740.827         |
|                                            | <b>5.598.466.799</b> | <b>820.953.983</b> |

x) *Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và  
tiền lương của Tổng Giám đốc và người  
quản lý chủ chốt khác*

|                                               |                      |                      |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác | 4.740.525.000        | 4.722.309.000        |
|                                               | <b>4.740.525.000</b> | <b>4.722.309.000</b> |

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

|                                            | 30.06.2025             | 31.12.2024             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần FPT                        | 70.996.704             | 507.269.336            |
| ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng       |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 193.723.024.494        | 180.193.253.948        |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 2.057.532.463          | 659.720.130            |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 193.000                | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT     | 2.147.274.508          | 2.118.454.508          |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 1.030.941.520          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | -                      | 8.387.404.658          |
| Công ty Cổ phần FPT                        | 759.000                | 1.085.695.069          |
| Công ty TNHH FPT IS                        | 98.515.638             | 424.340.172            |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT     | 5.259.090.075          | 6.164.619.590          |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT          | 7.650.000              | 9.900.000              |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                  | 55.771.600             | 3.185.800              |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud               | 14.282.433             | 14.037.276             |
| Công ty TNHH giáo dục FPT                  | 1.038.033.593          | 206.474.197            |
|                                            | <b>205.433.068.324</b> | <b>199.267.085.348</b> |
| iii) Cho vay ngắn hạn                      |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 77.752.468.002         | 28.505.490.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | -                      | 10.712.984.743         |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 445.652.208            | -                      |
|                                            | <b>78.198.120.210</b>  | <b>39.218.474.743</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

## iv) Phải thu ngắn hạn khác

|                                            |                    |                        |
|--------------------------------------------|--------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 515.345.320        | 312.782.709.969        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | -                  | 3.011.897.283          |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | -                  | 173.327.071            |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 9.512.719          | 163.274.925.651        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | -                  | 3.642.309.681          |
| Công ty Cổ phần FPT                        | 532.624            | 707.987                |
|                                            | <b>525.390.663</b> | <b>482.885.877.642</b> |

## v) Phải trả người bán ngắn hạn

|                                           |                        |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT   | 42.418.425.767         | 60.415.517.867         |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT              | 98.675.420.209         | 176.707.405.457        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT    | 646.497.374            | 723.079.259            |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 1.262.223.119          | 1.215.931.672          |
| Công ty Cổ phần FPT                       | 59.725.456.743         | 15.308.069.762         |
| Công ty TNHH FPT IS                       | 21.767.725.495         | 9.303.671.794          |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                 | -                      | 481.649.300            |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud              | 503.886.782            | 768.871.250            |
| Công ty TNHH giáo dục FPT                 | -                      | 11.286.800             |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT    | 641.157.346            | 486.336.886            |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT         | 832.514.171            | 1.787.850.000          |
| Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn | 500.000.000            | 24.754.209             |
|                                           | <b>226.973.307.006</b> | <b>267.234.424.256</b> |

## vi) Trả trước cho người bán

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 28.762.433.540        | 28.307.888.085        |
|                           | <b>28.762.433.540</b> | <b>28.307.888.085</b> |

## vii) Chi phí lãi vay phải trả

|                                            |                      |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 44.780.475           | -                    |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 223.497.279          | 1.172.271.428        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | 2.083.323.247        | 4.571.905.687        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 1.441.637            | 102.641.196          |
|                                            | <b>2.353.042.633</b> | <b>5.846.818.311</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2025

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                            | 30.06.2025             | 31.12.2024             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| <b>viii) Vay ngắn hạn</b>                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT   | 9.432.027.510          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận  | 1.652.108.807          | 29.711.323.838         |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 38.765.506.085         | 353.086.619.609        |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 2.808.100.449          | 2.045.803.288          |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long | 106.875.912.973        | 114.873.853.435        |
|                                            | <b>159.533.655.824</b> | <b>499.717.600.170</b> |
|                                            |                        |                        |
|                                            | 30.06.2025             | 31.12.2024             |
|                                            | VND                    | VND                    |
| <b>ix) Phải trả ngắn hạn khác</b>          |                        |                        |
| Cổ tức phải trả                            | 3.674.513.033          | 2.718.375.283          |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| Các cổ đông khác                           | 3.674.513.033          | 2.718.375.283          |
| Thu hộ trả hộ                              | 4.996.980.700          | 971.836.746            |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT    | 4.184.520.640          | 971.836.746            |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT     | 408.500                |                        |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT               | 791.148.560            |                        |
| Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn  | 20.903.000             |                        |
|                                            | <b>8.671.493.733</b>   | <b>3.690.212.029</b>   |

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật